CÔNG TY CỔ PHẦN **DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 203..../TCHC V/v: Công bố thông tin báo cáo tài chính Quý III/2016	*Vinh, ngày 19.. tháng 10.. năm 2016*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông
2. Mã Chứng khoán: PDC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 218 Lê Duẩn, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An
4. Điện thoại: 038-3562562 Fax: 038-3593479
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Sỹ Đức (người được UQ CBTT)
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III/2016 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 19/10/2016 bao gồm: BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế tại BCTC Quý III/2016 so với BCTC Quý III/2015

7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://www.phuongdongpv.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, ĐSĐ	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT** **GIÁM ĐỐC CÔNG TY** CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG TP. VINH-T. NGHỆ AN **Thái Hồng Nhã**

CÔNG TY CỔ PHẦN **DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 204 /PTC-TCKT V/v: Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý III/2016 so với Quý III/2015	*Tp.Vinh, ngày 19 tháng 10 năm 2016*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Liên quan đến kết quả lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính quý III năm 2016 (đạt 2.149.460.026 đồng) so với quý III năm 2015 (đạt -129.561.531 đồng) biến động trên 10%, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình như sau:

- Trong Quý III năm 2016, doanh thu từ hoạt động tài chính của Công tăng 370% (tương ứng tăng 385.173.354 đồng) so với quý III năm 2015.

- Quý III năm 2016, chi phí khấu hao TSCĐ giảm so với Quý III năm 2015 giảm 63% (tương ứng giảm chi phí 649.900.000 đồng) so với Quý III năm 2015.

- Năm 2016 chi phí trả trước của Công ty theo quy định CCDC được phân bổ từ 1- 2 năm. Số CCDC dùng cho KSPĐ trước và số CCDC dùng cho TTHN trong năm 2014 - 2015 cơ bản đã hết thời gian phân bổ dẫn đến 2016 chi phí này đã giảm mạnh 2,8 tỷ;

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuật của Công ty PTC quý III năm 2016 tăng trên 10% so với quý III năm 2015.

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Website PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, TCKT, KLQ.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

S.Đ.K.K.D: 2900781881-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP. VINH - T. NGHỆ AN

Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG

---------- ****----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
ĐẾN 30/9/2016

1, Bảng CĐKT
2, Kết quả SXKD
3, lưu chuyển TT
4, Thuyết minh BC TC
5, Bảng CĐ phát sinh các TK

Vinh, tháng 10 năm 2016

Công ty CP Du lịch Dầu khí Phương Đông
Số 218 - Lê Duẩn - Tp Vinh - Nghệ An

Mẫu số B0 1–DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/ TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30 /9 /2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**19,642,208,876**	**20,929,459,328**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**14,597,917,397**	**15,612,773,714**
1.Tiền	111	V.01	9,125,166,397	5,840,022,714
2.Các khoản tương đương tiền	112		5,472,751,000	9,772,751,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)(2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3,739,682,521**	**3,922,557,108**
1.Phải thu khách hàng	131		21,190,429,516	21,026,818,614
2.Trả trước cho người bán	132		27,299,589,288	27,137,745,000
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	583,471,913	1,089,983,508
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(45,331,990,014)	(45,331,990,014)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(1,818,182)	
IV. Hàng tồn kho	**140**		**1,151,347,311**	**1,237,680,879**
1.Hàng tồn kho	141	V.04	1,151,347,311	1,237,680,879
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**153,261,647**	**156,447,627**
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147,715,196	63,406,114
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	5,546,451	93,041,513
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**165,038,783,099**	**162,767,911,612**
I-Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**500,000,000**	**500,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác			500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**139,523,464,096**	**144,920,579,319**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	139,523,464,096	144,920,579,319
- Nguyên giá	222		202,678,523,645	*204,636,187,474*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63,155,059,549)	*(59,715,608,155)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30 /9 /2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		*442,380,500*	*442,380,500*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		*(442,380,500)*	*(442,380,500)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**10,451,605,898**	**666,835,448**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10,451,605,898	666,835,448
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,172,670,000**	**12,172,670,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	V.13	12,172,670,000	12,172,670,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2,391,043,105**	**4,507,826,845**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,391,043,105	4,507,826,845
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	**270**		**184,680,991,975**	**183,697,370,940**
NGUỒNVỐN				-
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	**300**		**44,660,860,386**	**46,677,123,882**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20,566,710,034**	**22,582,973,530**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		7,530,551,529	7,648,027,808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122,031,076	71,235,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	959,262,089	165,528,562
4. Phải trả người lao động	314		1,208,359,661	886,488,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	221,462,627	158,671,583
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		155,275,272	168,331,999
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	444,257,168	559,179,827
10. Vay và nợ thuê tài chính	320		10,000,000,000	13,000,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(74,489,388)	(74,489,388)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**24,094,150,352**	**24,094,150,352**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24,094,150,352	24,094,150,352
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30 /9 /2016	Số đầu năm 01/01/2016
1	2	3	4	5
4. Phải trả dài hạn nội bộ	334	V.19		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.20		
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.21		
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**140,020,131,589**	**137,020,247,058**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**140,020,131,589**	**137,020,247,058**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		22,819,811,566	22,819,811,566
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		116,593,948	116,593,948
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(32,916,273,925)	(35,916,158,456)
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		(35,916,158,456)	(36,699,841,411)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2,999,884,531	783,682,955
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**184,680,991,975**	**183,697,370,940**

-

-

Ngày 19 tháng 10 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
(Ký, họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CP DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

Mẫu số B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**14,268,331,902**	**14,957,715,445**	**40,397,049,741**	**49,834,267,970**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		14,268,331,902	14,957,715,445	40,397,049,741	49,834,267,970
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**6,509,415,178**	11,071,508,955	**20,044,316,989**	**37,741,534,385**
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	**20**		**7,758,916,724**	**3,886,206,490**	**20,352,822,176**	**12,092,733,585**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	83,621,875	42,390,183	729,306,004	251,857,271
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	64,635,665	75,048,050	208,460,415	364,048,734
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,250,000	25,191,000	189,062,500	313,927,059
8. Chi phí bán hàng	24		118,112,690	201,811,952	458,349,373	1,139,667,628
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,989,011,360	3,839,344,452	16,624,049,520	10,493,964,562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2,670,778,884**	**-187,607,781**	**3,791,268,872**	**346,909,932**
{ 30= 20+ (21-22) - (24+25) }			0	0	0	0
11. Thu nhập khác	31		228,733,189	267,910,659	811,385,256	655,658,780
12. Chi phí khác	32		212,687,041	209,864,409	786,872,487	518,230,313
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16,046,148	58,046,250	24,512,769	137,428,467
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**2,686,825,032**	**-129,561,531**	**3,815,781,641**	**484,338,399**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	537,365,006	0	815,897,110	131,743,800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52	**60**		**2,149,460,026**	**-129,561,531**	**2,999,864,530**	**352,594,599**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					0

Vinh, ngày 19 tháng 9 năm 2016

Lập biểu	Phụ trách kế toán	Giám đốc Công ty
Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
TP. VINH - T. NGHỆ AN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối năm	
			01/01/2016 đến 30/9/2016	01/01/2015 đến 30/9/2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		**3,815,781,641**	**485,000,774**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,439,451,394	5,052,634,775
- Các khoản dự phòng	03			(8,210,282)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,602,357,415	(209,467,088)
- Chi phí lãi vay	06		208,437,500	363,384,844
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**9,066,027,950**	**5,683,343,023**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(292,501,599)	11,522,932,311
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		86,333,568	1,958,389,861
- Tăng giảm các khoản phải trả (Ko kể lãi vay phải trả, thuế TN doanh nghiệp phải nộp)	11		1,262,288,609	(25,746,686,438)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1,997,938,644	66,679,666
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(208,437,500)	(363,384,844)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,094,449,215)	(268,988,899)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(9,784,770,450)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**1,032,430,007**	**(7,147,715,320)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			18,411,283,333
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		223,407,672	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Cổ tức nhận được	25			
6. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	26			
7. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27			
8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	28		729,306,004	250,466,240
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**952,713,676**	**18,661,749,573**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,000,000,000)	(15,000,000,000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi tiêu quỹ phúc lợi	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3,000,000,000)**	**(15,000,000,000)**

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(1,014,856,317)**	**(3,485,965,747)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**15,612,773,714**	**13,173,303,451**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**		**14,597,917,397**	**9,687,337,704**

Vinh, ngày 19 tháng 10 năm 2016

Người lập	Phụ trách TCKT	Giám đốc Công ty
Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Thái Hồng Nhã

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG
Số 218 đường Lê Duẩn, P. Trường Thi, TP. Vinh, Nghệ An

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh Khách sạn - Nhà hàng - Lữ hành Quốc tế - Thương mại

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông - Khách sạn Phương Đông

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Có khả năng so sánh

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán (bắt đầu từ 01-01 đến 31/12)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế động kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán & Chế độ kế toán: Theo các chuaartn mực kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán máy trên nguyên tắc của hình thức Nhật ký chúng

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Theo Chương III của TT 200/2014/QĐ - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán

3. Nguyên tắc áp dụng các khoản tiền và và các khoản tương đương tiền: Ghi nhận theo thực tế phát sinh và số dư thực có tại quỹ và tài khoản ngân hàng.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Theo nguyên tắc giá gốc

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng khách hàng, chia thời gian nợ ngắn hạn hay dài hạn, áp dụng chính sách trích lập dự phòng theo TT số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho theo: Theo giá trị thực tế

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá thực tế bình quân gia quyền

- Phương pháp hoạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhậ TSCĐ: theo quy định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo dõi chi tiết theo từng đối tượng chi phí trả trước, phân loại ngắn hạn và dài hạn

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

15. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoợp đồng xây dựng

Doanh thu được xác định và ghi nhậ trên cơ sở hoàn thành khối lượng, chất lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho khách hàng chấp nhận

không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: xác nhận và ghi nhận tại thời điểm phát sinh

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: kê khai thường xuyên theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	100,935,110	294,405,657
- Tiền gửi ngân hàng	9,024,231,287	5,545,617,057
Cộng	**9,125,166,397**	**5,840,022,714**

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng				-		-

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	**5,472,751,000**	5,472,751,000	9,772,751,000	9,772,751,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	**5,472,751,000**	**5,472,751,000**	**9,772,751,000**	**9,772,751,000**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng	-	-	-	-

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác	12,172,670,000		12,172,670,000	12,172,670,000		12,172,670,000
Cộng	**12,172,670,000**		**12,172,670,000**	**12,172,670,000**		**12,172,670,000**

03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	17,341,643,231	17,341,643,231
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,848,786,285	3,699,856,383
Cộng	**21,190,429,516**	**21,041,499,614**

b) Khoản phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

- Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương Chi nhánh Vinh	-	-
Cộng	-	-

04. Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	**442,979,448**	369,674,773	486,694,773	369,674,773
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác	**140,492,465**	-	79,833,133	-
Cộng	**583,471,913**	**369,674,773**	**566,527,906**	**369,674,773**
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	500,000,000		500,000,000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác				
Cộng	**500,000,000**	-	**500,000,000**	-

05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				

06. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	45,331,990,014		Khó đòi	45,331,990,014		Khó đòi
+ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH	44,438,643,231		Khó đòi	44,438,643,231		Khó đòi
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**44,438,643,231**	-	-	**44,438,643,231**	-	-

0.7 Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên vật liệu, vật liệu	824,161,010	-	597,246,167	-
- Công cụ, dụng cụ	327,186,301		319,411,488	
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa			321,023,224	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	**1,151,347,311**	-	**1,237,680,879**	-

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chaapsd, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

08. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
	Cộng					
b) Xây dựng cơ bản dở dang						
- Công trình Khách sạn Cửa Đông		10,127,830,814	343,060,364	343,060,364		343,060,364
- Trung tâm Hội nghị 800 chỗ		0	0	0		0
- Cải tạo sảnh Khách sạn Phương Đông		323,775,084	323,775,084	323,775,084		323,775,084
	Cộng	**10,451,605,898**	**666,835,448**	**666,835,448**	**-**	**666,835,448**

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	**169,873,525,588**	**28,595,470,947**	**4,892,056,216**	**95,872,554**	**1,179,262,169**	**204,636,187,474**
- Mua trong năm						-
- Đầu tư xây dựng hoàn thành					-	-
- Tăng khác						-
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ			1,920,002,233		37,661,596	1,957,663,829
Số dư cuối năm	**169,873,525,588**	**28,595,470,947**	**2,972,053,983**	**95,872,554**	**1,141,600,573**	**202,678,523,645**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**38,588,490,610**	**17,261,252,027**	**3,144,598,681**	**76,273,968**	**644,992,869**	**59,715,608,155**
- Khấu hao trong năm	3,324,885,285	1,442,571,851	281,356,610		112,463,710	5,161,277,456
- Phân loại lại						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			1,696,594,561		25,231,501	1,721,826,062
- Chuyển sang công cụ dụng cụ						-
Số dư cuối năm	**41,913,375,895**	**18,703,823,878**	**1,729,360,730**	**76,273,968**	**732,225,078**	**63,155,059,549**
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	**131,285,034,978**	**11,334,218,920**	**1,747,457,535**	**19,598,586**	**534,269,300**	**144,920,579,319**
Tại ngày cuối năm 30/4/2016	**127,960,149,693**	**9,891,647,069**	**1,242,693,253**	**19,598,586**	**409,375,495**	**139,523,464,096**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản đi vay

* Nguyeên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

* Caác cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	.....	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyeân giaù TSCÑ voâ hình						
Số dư đầu năm	-		442,380,500			442,380,500
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
- Số cuối năm	-	-	442,380,500	-	-	442,380,500
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			442,380,500			442,380,500
- Khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	442,380,500	-	-	442,380,500
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-			-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-			-

11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					-
Thu tài chính trong năm					-
Mua lại TS CĐ thuê tài chính					
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			-
Giá trị hao mòn LK					
Số dư đầu năm					-
Khấu hao trong năm					-
Mua lại TS CĐ thuê tài chính					-
Tăng khác					
Trả lại TSCĐ thuê TC					
Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	-			-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
Tại ngày đầu năm	-	-			-
Tại ngày cuối năm	-	-			-

Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận chi phí trong năm

Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm: trích khấu hao TSCĐ thuê TC

Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

12. Tăng , giảm

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất - Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí ttrả ttrước:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	147,715,196	63,406,114
Cộng	**147,715,196**	**63,406,114**
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp;		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác	2,391,043,105	4,507,826,845
Cộng	**2,538,758,301**	**4,507,826,845**

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn	147,715,196	
Cộng	**147,715,196**	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Tăng trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời gian	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ một năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Vay;	10,000,000,000		10,000,000,000	
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	**10,000,000,000**		**10,000,000,000**	

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	4,680,305,627	4,680,305,627	4,914,905,627	4,914,905,627
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,850,245,902	2,850,245,902	2,361,609,421	2,361,609,421
Cộng	**7,530,551,529**	**7,530,551,529**	**7,276,515,048**	**7,276,515,048**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ

a) Phải nộp

- Thuế GTGT		2,996,851,301	2,619,153,439	377,697,862
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	53,886,746	399,887,453	403,220,984	50,553,215
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	111,641,816	603,295,984	177,592,795	537,345,005
- Tiền thuê đất		11,474,488,089	11,123,545,984	350,942,105
- Thuế Thu nhập cá nhân		**32,366,943**	**36,154,889**	(3,787,946)
Cộng	**165,528,562**	**15,506,889,770**	**14,359,668,091**	**1,312,750,241**

b) Phải thu

- Thuế GTGT	-91,283,008			-
- Thuế TNCN	(1,758,505)			
Cộng	**(93,041,513)**	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	221,462,627	158,671,583
Cộng	**221,462,627**	**158,671,583**
b) Dài hạn		
- Lãi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng		

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạ n		
- Tài sản chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn	66,309,178	61,295,875
- Bảo hiểm xã hội		4,456,306
- BHYT		2,509,223
- Bảo hiểm thất nghiệp		162,381
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quý, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		268,563,147
Cộng	**66,309,178**	**336,986,932**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**24,094,150,352**	**24,094,150,352**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	155,275,272	168,331,999
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**155,275,272**	**168,331,999**

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác	(45,331,990,014)	(45,295,479,624)
Cộng	**(45,331,990,014)**	**(45,295,479,624)**

b) Dài hạn

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Cộng Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chị thuế		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ Sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm	150,000,000,000	22,819,811,566					(36,699,841,411)		136,119,970,155
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm trước							783,682,955		783,682,955
Tăng khác (điều chỉnh hồi tố)									-
Giải vốn trong năm trước									-
Lỗ trong năm trước									-
Phân phối lợi nhuận									-
Chi trong năm nay									-
Giá khắc									-
Soố dư cuối năm trước - số dư đầu năm nay	150,000,000,000	22,819,811,566	-	-	-	-	(35,916,158,456)	-	136,903,653,110
Tăng vốn trong năm									-
Lãi trong năm nay							2,999,884,531		2,999,884,531
Tăng khác									-
Giảm vốn trong năm nay									-
Lỗ trong năm nay									-
Phân phối lợi nhuận									
- Chi trong năm nay									
Giảm khác									-
Số dư cuối năm trước - số dư đầu	**150,000,000,000**	**22,819,811,566**	-	-	-	-	**(32,916,273,925)**	-	**139,903,537,641**

b- Chi tiết vốn đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	-	-
- Ông Lê Thanh Thản	30,000,000,000	30,000,000,000
- Ông Đỗ Trung Kiên	28,500,000,000	28,500,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Dương	16,306,000,000	16,306,000,000
- Ông Lê Kim Giang	32,194,560,000	30,439,560,000

- Tổng Công ty CP bia rượu nước giải khát Sài Gòn SABECO	14,700,000,000	14,700,000,000
- Bà Lê Thị Hoàng Yến	11,559,000,000	11,559,000,000
- Khác	16,740,440,000	18,495,440,000
Cộng	**150,000,000,000**	**150,000,000,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150,000,000,000	150,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ- Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

*** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành**

e- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Qũy đầu tư phát triển		
- Quũy dự phòng tài chính	116,593,948	116,593,948
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(74,489,388)	(74,489,388)
- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

- .....
- .....

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguoồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguoồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thu ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản thuê ngoài khác		

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính : VND)

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	40,397,049,741	25,159,125,252
Trong đó		
- Doanh thu bán hàng	-	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà hàng	40,397,049,741	25,159,125,252
- Doanh thu khác		
02. các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)	-	-
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại		

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT còn phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất nhập khẩu

03. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20,044,227,565	18,576,870,704
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình quân		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**20,044,227,565**	**18,576,870,704**

04. Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	355,330,004	66,425,567
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	373,976,000	-
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	258,725
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
	-	-
Cộng	**729,306,004**	**66,684,292**

05. Chi phí tài chính (mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	189,062,500	165,000,000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ	-	246,225
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**189,062,500**	**165,246,225**

06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		-
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	811,385,256	135,079,034
Cộng	**811,385,256**	**135,079,034**

07. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác	786,872,487	107,620,898
Cộng	**786,872,487**	**- 107,620,898**

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16,624,049,520	3,536,327,096
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	458,349,373	649,402,991
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	-

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế thu nhập của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (mã số 52)	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp joaxn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhaập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhaập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí Giá vốn	8,455,104,721	
- Chi phí nhân công	1,208,359,661	1,007,929,582
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,883,103,518	38,588,490,610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,836,876,398	
- Chi phí khác bằng tiền	2,068,668,793	
Cộng	**23,452,113,091**	**39,596,420,192**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ **(Đơn vị tính : VND)**

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền rệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cao		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phaần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tuw3owng đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mưa hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
C. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VIII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan như sau:	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam		
Vay ngắn hạn Tổng công ty PTSC		
Vay ngân hàng Đầu tư PT Nghệ An		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	-
Phải thu khác		
Phải trả dài hạn khác		

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết & những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận (2)
5. Thông tin so sánh (những quy định về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Ngày 19 tháng 10 năm, 2016

LẬP BIỂU	PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN	GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Lê Thị Hồng Gấm	Lê Thị Hồng Gấm	Trần Hồng Nhã

S.Đ.K.K.D: 2900781381 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG TP. VINH-T. NGHỆ AN

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông
Số 218 - Lê Duẩn - TP.Vinh - Nghệ An

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Period: 201607 To: 201609
Print Date: 10/18/2016 8:58:28AM

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
111	**Tiền mặt**	**42,225,232**	**0**	**7,547,211,183**	**7,488,501,305**	**19,543,153,554**	**19,736,624,101**	**58,709,878**	**100,935,110**	**0**
1111	**Tiền mặt Việt Nam đồng**	**42,225,232**	**0**	**7,393,427,063**	**7,334,717,185**	**19,385,006,234**	**19,578,476,781**	**58,709,878**	**100,935,110**	**0**
111110	Quỹ kế toán	16,910,961	0	7,023,999,772	6,959,761,536	16,096,227,186	16,023,592,530	64,238,236	81,149,197	0
111120	Quỹ lễ tân	8,000,000	0	0	0	8,000,000	0	0	8,000,000	0
111130	Quỹ nhà hàng	3,000,000	0	0	0	3,000,000	0	0	3,000,000	0
111160	Quỹ Spa	5,000,000	0	0	0	5,000,000	0	0	5,000,000	0
111190	Quỹ khác	9,314,271	0	369,427,291	374,955,649	3,272,779,048	3,554,884,251	-5,528,358	3,785,913	0
1112	**Tiền mặt ngoại tệ**	**0**	**0**	**153,784,120**	**153,784,120**	**158,147,320**	**158,147,320**	**0**	**0**	**0**
111210	Quỹ kế toán	0	0	153,784,120	153,784,120	158,147,320	158,147,320	0	0	0
112	**Tiền gửi ngân hàng**	**2,502,972,098**	**0**	**21,552,571,499**	**15,031,312,310**	**61,123,782,691**	**57,645,168,461**	**6,521,259,189**	**9,024,231,287**	**0**
1121	**Tiền Việt Nam gửi ngân hàng**	**2,502,972,098**	**0**	**21,552,571,499**	**15,031,312,310**	**61,123,782,691**	**57,645,168,461**	**6,521,259,189**	**9,024,231,287**	**0**
112110	Tiền gửi VNĐ - NH 1	183,127,549	0	12,290,114,315	6,902,441,829	35,308,197,508	31,236,918,318	5,387,672,486	5,570,800,035	0
112120	Tiền gửi VND - NH 2	558,693,750	0	8,971,104,262	7,926,037,481	24,869,931,875	25,501,186,623	1,045,066,781	1,603,760,531	0
112130	Tiền gửi VNĐ-NH 3	58,753,971	0	143,291,145	113,033,000	616,586,686	713,099,000	30,258,145	89,012,116	0
112140	Tiền gửi VNĐ-NH 4	1,702,396,828	0	148,061,777	89,800,000	329,066,622	193,964,520	58,261,777	1,760,658,605	0
128	**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**7,572,751,000**	**0**	**0**	**2,100,000,000**	**6,666,000,000**	**10,966,000,000**	**-2,100,000,000**	**5,472,751,000**	**0**
128100	Tiền gửi có kỳ hạn	7,572,751,000	0	0	2,100,000,000	6,666,000,000	10,966,000,000	-2,100,000,000	5,472,751,000	0
131	**Phải thu khách hàng**	**22,476,497,329**	**0**	**31,125,980,095**	**32,534,078,984**	**85,404,183,383**	**85,300,369,557**	**-1,408,098,889**	**21,068,398,440**	**0**
1311	**Phải thu khách hàng**	**22,478,467,329**	**0**	**30,231,416,662**	**31,639,490,551**	**82,479,153,884**	**82,373,345,058**	**-1,408,073,889**	**21,070,393,440**	**0**
131110	Phải thu khách hàng đang ở/ Guest Ledger	355,261,104	0	17,051,086,943	17,274,918,047	46,502,245,804	46,370,815,804	-223,831,104	131,430,000	0
131120	Phải thu khách hàng/ City Leder	22,123,206,225	0	13,180,329,719	14,364,572,504	35,976,908,080	35,997,448,254	-1,184,242,785	20,938,963,440	0
131140	Khách hàng đặt cọc	0	0	0	0	0	5,081,000	0	0	0
1312	**Phải thu thẻ tín dụng**	**0**	**1,970,000**	**894,563,433**	**894,588,433**	**2,925,029,499**	**2,927,024,499**	**-25,000**	**0**	**1,995,000**
131210	Thẻ VISA	0	1,970,000	443,844,993	443,869,993	1,615,280,022	1,617,275,022	-25,000	0	1,995,000
131220	Thẻ MASTER	0	0	162,967,000	162,967,000	560,458,581	560,458,581	0	0	0
131230	Thẻ JCB	0	0	3,400,000	3,400,000	10,254,000	10,254,000	0	0	0
131240	Thẻ AMEX	0	0	12,942,500	12,942,500	65,750,456	65,750,456	0	0	0
131299	Thẻ/ séc khác	0	0	271,408,940	271,408,940	673,286,440	673,286,440	0	0	0
133	**Thuế GTGT được khấu trừ**	**0**	**0**	**464,058,965**	**464,058,965**	**1,427,908,570**	**1,427,908,570**	**0**	**0**	**0**
1331	**Thuế GTGT được K.trừ HH, DV**	**0**	**0**	**464,058,965**	**464,058,965**	**1,427,908,570**	**1,427,908,570**	**0**	**0**	**0**
133110	TGTGT được khấu trừ	0	0	464,058,965	464,058,965	1,427,908,570	1,427,908,570	0	0	0
138	**Phải thu khác**	**303,978,469**	**0**	**17,881,632,542**	**18,349,838,893**	**48,964,017,126**	**49,128,245,008**	**-468,206,351**	**0**	**164,227,882**
1381	**Tài sản thiếu chờ xử lý**	**0**	**86,491,006**	**17,772,991,421**	**17,688,318,597**	**48,253,442,940**	**48,255,261,122**	**84,672,824**	**0**	**1,818,182**

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
138110	Phải thu khách hàng/ City Leder	0	86,491,006	12,764,716,941	12,678,225,935	33,436,972,851	33,436,972,851	86,491,006	0	0
138120	Tiền mặt hàng ngày Lễ tân thu	0	0	4,100,505,827	4,100,505,827	11,858,130,580	11,858,130,580	0	0	0
138130	Đặt cọc qua NH (One Pay)	0	0	0	0	19,600,000	19,600,000	0	0	0
138140	Khách hàng trả trước/ đặt cọc	0	0	0	1,818,182	45,110,000	46,928,182	-1,818,182	0	1,818,182
138150	Phải thu Lễ Tân Credit Card	0	0	907,768,653	907,768,653	2,893,629,509	2,893,629,509	0	0	0
1388	**Phải thu khác**	**390,469,475**	**0**	**108,641,121**	**661,520,296**	**710,574,186**	**872,983,886**	**-552,879,175**	**0**	**162,409,700**
138890	Phải thu khác	390,469,475	0	108,641,121	661,520,296	710,574,186	872,983,886	-552,879,175	0	162,409,700
141	**Tạm ứng**	**454,174,773**	**0**	**58,982,000**	**70,177,325**	**639,547,900**	**683,263,225**	**-11,195,325**	**442,979,448**	**0**
141100	Tạm ứng	454,174,773	0	58,982,000	70,177,325	639,547,900	683,263,225	-11,195,325	442,979,448	0
152	**Nguyên liệu , vật liệu**	**778,173,473**	**0**	**4,163,540,044**	**4,117,552,507**	**12,502,275,489**	**12,275,360,646**	**45,987,537**	**824,161,010**	**0**
152102	Thực phẩm trong kho	39,773,781	0	2,884,022,025	2,853,677,924	8,107,910,398	8,117,876,259	30,344,101	70,117,882	0
152104	Đồ uống trong kho	286,239,350	0	728,037,079	722,477,339	2,479,762,042	2,187,962,952	5,559,740	291,799,090	0
152106	Thuốc lá trong kho	11,374,113	0	25,136,364	25,477,738	88,675,118	77,642,379	-341,374	11,032,739	0
152108	Vật dụng cho khách	136,152,456	0	160,181,293	136,349,904	552,187,178	392,203,333	23,831,389	159,983,845	0
152110	Vật liệu giặt là	38,044,983	0	22,749,833	27,369,852	129,028,262	95,603,298	-4,620,019	33,424,964	0
152112	Vật liệu, hoá chất vệ sinh	48,909,324	0	62,721,891	71,353,483	198,441,156	158,163,424	-8,631,592	40,277,732	0
152114	Văn phòng phẩm	7,092,867	0	6,345,000	6,748,827	33,057,757	26,368,717	-403,827	6,689,040	0
152116	Vật liệu kỹ thuật	33,769,471	0	48,499,769	52,049,750	210,709,969	180,490,479	-3,549,981	30,219,490	0
152118	Bóng đèn	11,671,127	0	925,000	4,620,527	18,313,927	10,338,327	-3,695,527	7,975,600	0
152120	Nhiên liệu	33,422,453	0	137,341,768	131,251,631	428,104,169	388,591,579	6,090,137	39,512,590	0
152122	Hàng Shop khách sạn	3,329,609	0	1,660,194	1,291,297	8,560,808	4,862,302	368,897	3,698,506	0
152199	Vật liệu khác	128,393,939	0	85,919,828	84,884,235	247,524,705	635,257,597	1,035,593	129,429,532	0
153	**Công cụ , dụng cụ**	**330,168,445**	**0**	**26,243,654**	**29,225,798**	**1,777,272,309**	**1,769,497,496**	**-2,982,144**	**327,186,301**	**0**
1531	**Công cụ, Dụng cụ**	**330,168,445**	**0**	**26,243,654**	**29,225,798**	**1,777,272,309**	**1,769,497,496**	**-2,982,144**	**327,186,301**	**0**
153102	Đồ thay thế - Đồ dùng vải vóc	267,195,674	0	2,095,000	2,095,000	1,590,863,564	1,323,667,890	0	267,195,674	0
153104	Đồ thay thế - Đồ sành sứ	10,416,800	0	0	2,700,000	23,061,800	15,345,000	-2,700,000	7,716,800	0
153106	Đồ thay thế - Đồ thủy tinh	0	0	2,965,200	2,965,200	8,206,200	8,206,200	0	0	0
153108	Đồ thay thế - Đồ dùng kim loại	1,146,179	0	1,460,000	1,460,000	5,043,614	3,897,435	0	1,146,179	0
153110	Đồ thay thế - Đồ dùng khác	0	0	955,000	955,000	2,735,908	2,735,908	0	0	0
153112	Trang phục nhân viên	3,470,207	0	0	0	19,850,207	16,380,000	0	3,470,207	0
153114	Vật dụng cho bếp	727,198	0	1,585,000	1,585,000	13,487,562	12,760,364	0	727,198	0
153199	Công cụ dụng cụ khác	47,212,387	0	17,183,454	17,465,598	114,023,454	386,504,699	-282,144	46,930,243	0
156	**Hàng hóa**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**321,023,224**	**0**	**0**	**0**
156100	Giá mua hàng hoá	0	0	0	0	0	321,023,224	0	0	0
211	**Tài sản cố định hữu hình**	**202,678,523,645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1,957,663,829**	**0**	**202,678,523,645**	**0**
211100	Nhà cửa vật kiến trúc	169,873,525,588	0	0	0	0	0	0	169,873,525,588	0
211200	Máy móc, thiết bị	28,595,470,947	0	0	0	0	0	0	28,595,470,947	0
211300	Phương tiện vận tải truyền dẫn	2,972,053,983	0	0	0	0	1,920,002,233	0	2,972,053,983	0
211400	Thiết bị, dụng cụ quản lý	95,872,554	0	0	0	0	0	0	95,872,554	0
211800	Tài sản cố định khác	1,141,600,573	0	0	0	0	37,661,596	0	1,141,600,573	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
213	**Tài sản cố định vô hình**	**442,380,500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**442,380,500**	**0**
213100	Tài sản cố định vô hình	442,380,500	0	0	0	0	0	0	442,380,500	0
214	**Hao mòn TSCĐ**	**0**	**61,877,223,460**	**0**	**1,720,216,589**	**1,721,826,062**	**5,161,277,456**	**-1,720,216,589**	**0**	**63,597,440,049**
2141	**Hao mòn TSCĐ hữu hình**	**0**	**61,434,842,960**	**0**	**1,720,216,589**	**1,721,826,062**	**5,161,277,456**	**-1,720,216,589**	**0**	**63,155,059,549**
214110	Hao mòn - Nhà cửa vật kiến trúc	0	40,805,080,800	0	1,108,295,095	0	3,324,885,285	-1,108,295,095	0	41,913,375,895
214120	Hao mòn - Máy móc, thiết bị	0	18,222,966,593	0	480,857,285	0	1,442,571,851	-480,857,285	0	18,703,823,878
214130	Hao mòn - Phương tiện vận tải truyền dẫn	0	1,635,575,193	0	93,785,537	1,696,594,561	281,356,610	-93,785,537	0	1,729,360,730
214140	Hao mòn - Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	76,273,968	0	0	0	0	0	0	76,273,968
214190	Hao mòn - Tài sản cố định khác	0	694,946,406	0	37,278,672	25,231,501	112,463,710	-37,278,672	0	732,225,078
2143	**Hao mòn TSCĐ vô hình**	**0**	**442,380,500**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**442,380,500**
214310	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	442,380,500	0	0	0	0	0	0	442,380,500
228	**Đầu tư dài hạn khác**	**12,172,670,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**12,172,670,000**	**0**
228800	Đầu tư dài hạn khác	12,172,670,000	0	0	0	0	0	0	12,172,670,000	0
229	**Dự phòng tổn thất tài sản**	**0**	**45,331,990,014**	**0**	**0**	**0**	**36,510,390**	**0**	**0**	**45,331,990,014**
229300	Dự phòng phải thu khó đòi	0	45,331,990,014	0	0	0	36,510,390	0	0	45,331,990,014
241	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**10,451,605,898**	**0**	**0**	**0**	**9,784,770,450**	**0**	**0**	**10,451,605,898**	**0**
241200	Xây dựng cơ bản	10,451,605,898	0	0	0	9,784,770,450	0	0	10,451,605,898	0
242	**Chi phí trả trước**	**3,171,050,023**	**0**	**55,600,454**	**687,892,176**	**1,429,211,435**	**3,461,686,093**	**-632,291,722**	**2,538,758,301**	**0**
2421	**Chi phí trả trước**	**2,974,844,452**	**0**	**435,000**	**584,236,347**	**943,558,591**	**3,060,342,331**	**-583,801,347**	**2,391,043,105**	**0**
242190	Chi phí trả trước - Khác	2,974,844,452	0	435,000	584,236,347	943,558,591	3,060,342,331	-583,801,347	2,391,043,105	0
2422	**Chi phí chờ kết chuyển**	**196,205,571**	**0**	**55,165,454**	**103,655,829**	**485,652,844**	**401,343,762**	**-48,490,375**	**147,715,196**	**0**
242210	Chi phí chờ kết chuyển ngắn hạn	196,205,571	0	55,165,454	103,655,829	485,652,844	401,343,762	-48,490,375	147,715,196	0
244	**Ký quỹ , ký cược dài hạn**	**500,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**500,000,000**	**0**
244200	Ký cược , ký quỹ dài hạn	500,000,000	0	0	0	0	0	0	500,000,000	0
331	**Phải trả cho người bán**	**20,452,691,664**	**0**	**5,485,785,470**	**6,169,439,375**	**18,725,387,036**	**18,827,249,229**	**-683,653,905**	**19,769,037,759**	**0**
331100	Phải trả cho người bán	20,452,691,664	0	4,669,290,470	5,352,944,375	16,515,346,920	16,607,609,113	-683,653,905	19,769,037,759	0
331200	Trả trước người bán	0	0	0	0	0	9,600,000	0	0	0
331400	Thu hộ đại lý vé máy bay VNA	0	0	816,495,000	816,495,000	2,210,040,116	2,210,040,116	0	0	0
333	**Thuế và các khoản phải nộp**	**0**	**307,714,056**	**1,610,579,368**	**2,256,580,950**	**5,403,384,769**	**6,284,613,358**	**-646,001,582**	**0**	**953,715,638**
3331	**Thuế GTGT phải nộp**	**33,602,829**	**0**	**1,406,049,402**	**1,460,073,995**	**4,047,062,009**	**4,158,766,781**	**-54,024,593**	**0**	**20,421,764**
333110	TGTGT đầu ra phải nộp	33,602,829	0	1,406,049,402	1,460,073,995	4,047,062,009	4,158,766,781	-54,024,593	0	20,421,764
3332	**Thuế Tiêu thụ đặc biệt**	**0**	**37,221,032**	**123,522,378**	**136,854,561**	**403,220,984**	**399,887,453**	**-13,332,183**	**0**	**50,553,215**
333210	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	37,221,032	123,522,378	136,854,561	403,220,984	399,887,453	-13,332,183	0	50,553,215
3334	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**0**	**0**	**0**	**537,345,005**	**177,592,795**	**603,295,984**	**-537,345,005**	**0**	**537,345,005**
333410	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	537,345,005	177,592,795	603,295,984	-537,345,005	0	537,345,005
3335	**Thuế thu nhập cá nhân**	**5,071,327**	**0**	**9,755,588**	**9,280,464**	**36,154,889**	**32,366,943**	**475,124**	**5,546,451**	**0**
333510	Thuế thu nhập cá nhân đơn vị	5,071,327	0	9,755,588	9,280,464	36,154,889	32,366,943	475,124	5,546,451	0
3337	**Thuế nhà đất , tiền thuê đất**	**0**	**309,167,180**	**71,252,000**	**113,026,925**	**729,353,992**	**1,080,296,097**	**-41,774,925**	**0**	**350,942,105**
333710	Thuế nhà đất	0	2,719,427	0	10,877,668	16,316,492	29,913,587	-10,877,668	0	13,597,095
333720	Tiền thuê đất	0	306,447,753	71,252,000	102,149,257	713,037,500	1,050,382,510	-30,897,257	0	337,345,010

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
3338	**Các loại thuế khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5,000,000**	**5,000,000**	**0**	**0**	**0**
333810	Thuế môn bài	0	0	0	0	5,000,000	5,000,000	0	0	0
3339	**Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5,000,100**	**5,000,100**	**0**	**0**	**0**
333900	Phí, lệ phí và các khoản phải	0	0	0	0	5,000,100	5,000,100	0	0	0
334	**Phải trả người lao động**	**0**	**1,133,572,774**	**2,866,181,414**	**2,940,968,301**	**8,600,334,489**	**8,800,764,568**	**-74,786,887**	**0**	**1,208,359,661**
3341	**Phải trả công nhân viên**	**0**	**1,133,572,774**	**2,866,181,414**	**2,940,968,301**	**8,600,334,489**	**8,800,764,568**	**-74,786,887**	**0**	**1,208,359,661**
334110	Lương	0	958,215,319	2,798,081,414	2,827,030,799	8,457,234,489	8,525,513,842	-28,949,385	0	987,164,704
334120	Thưởng	0	117,296,739	0	72,414,475	0	189,711,214	-72,414,475	0	189,711,214
334190	Phải trả CNV khác	0	58,060,716	68,100,000	41,523,027	143,100,000	85,539,512	26,576,973	0	31,483,743
335	**Chi phí phải trả**	**0**	**190,943,364**	**1,084,435,903**	**1,114,955,166**	**2,780,895,770**	**2,843,686,814**	**-30,519,263**	**0**	**221,462,627**
335110	Trích trước-Kiểm toán	0	50,000,000	0	50,000,000	48,000,000	100,000,000	-50,000,000	0	100,000,000
335126	Trích trước-Âm nhạc	0	0	0	0	8,000,000	8,000,000	0	0	0
335138	Trích trước-Phí phục vụ chưa chia	0	0	402,302,635	402,302,635	1,053,951,184	1,053,951,184	0	0	0
335140	Trích trước-Quỹ đổ vỡ	0	0	40,230,263	40,230,263	105,395,118	105,395,118	0	0	0
335142	Trích trước-Bếp nhân viên (Canteen)	0	0	256,163,856	256,163,856	745,831,771	745,831,771	0	0	0
335144	Trích trước-Mua/thuê dịch vụ khác	0	0	46,756,366	46,756,366	80,729,090	80,729,090	0	0	0
335146	Trích trước - Lãi vay	0	0	20,875,000	20,875,000	25,750,000	20,875,000	0	0	0
335199	Trích trước-Phải trả khác	0	140,943,364	318,107,783	298,627,046	713,238,607	728,904,651	19,480,737	0	121,462,627
338	**Phải trả , phải nộp khác**	**0**	**385,505,229**	**1,179,209,721**	**1,090,334,767**	**3,419,828,086**	**3,286,982,563**	**88,874,954**	**0**	**296,630,275**
3382	**Kinh phí công đoàn**	**0**	**122,234,089**	**115,717,604**	**59,792,693**	**177,013,479**	**182,026,782**	**55,924,911**	**0**	**66,309,178**
338210	Kinh phí công đoàn	0	122,234,089	115,717,604	59,792,693	177,013,479	182,026,782	55,924,911	0	66,309,178
3383	**Bảo hiểm xã hội**	**0**	**0**	**443,392,560**	**443,392,560**	**1,304,357,276**	**1,299,900,970**	**0**	**0**	**0**
338310	BHXH - Nhân viên đóng	0	0	137,832,316	137,832,316	399,127,213	398,230,071	0	0	0
338320	BHXH - Công Ty đóng	0	0	305,560,244	305,560,244	905,230,063	901,670,899	0	0	0
3384	**Bảo hiểm y tế**	**0**	**0**	**76,741,137**	**76,741,137**	**227,591,315**	**225,082,092**	**0**	**0**	**0**
338410	BHYT- Nhân viên đóng	0	0	25,704,662	25,704,662	74,711,416	74,391,134	0	0	0
338420	BHYT - Công ty đóng	0	0	51,036,475	51,036,475	152,879,899	150,690,958	0	0	0
3387	**Doanh thu chưa thực hiện**	**0**	**187,957,454**	**500,445,068**	**467,762,886**	**1,453,327,930**	**1,440,271,203**	**32,682,182**	**0**	**155,275,272**
338710	Doanh thu chưa thực hiện	0	187,957,454	500,445,068	467,762,886	1,453,327,930	1,440,271,203	32,682,182	0	155,275,272
3388	**Phải trả phải nộp khác**	**0**	**75,313,686**	**8,806,234**	**8,538,373**	**157,371,117**	**39,696,928**	**267,861**	**0**	**75,045,825**
338810	Phải trả phải nộp khác	0	75,313,686	8,806,234	8,538,373	157,371,117	39,696,928	267,861	0	75,045,825
3389	**Bảo hiểm thất nghiệp**	**0**	**0**	**34,107,118**	**34,107,118**	**100,166,969**	**100,004,588**	**0**	**0**	**0**
338910	BHTN - Nhân viên đóng	0	0	16,765,646	16,765,646	49,016,632	48,854,730	0	0	0
338920	BHTN - Công ty đóng	0	0	17,341,472	17,341,472	51,150,337	51,149,858	0	0	0
341	**Vay dài hạn**	**0**	**13,000,000,000**	**3,000,000,000**	**0**	**3,000,000,000**	**0**	**3,000,000,000**	**0**	**10,000,000,000**
341110	Vay dài hạn VND - NH 1	0	13,000,000,000	3,000,000,000	0	3,000,000,000	0	3,000,000,000	0	10,000,000,000
344	**Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn**	**0**	**24,094,150,352**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24,094,150,352**
344100	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	24,094,150,352	0	0	0	0	0	0	24,094,150,352
353	**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**74,489,388**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**74,489,388**	**0**
353110	Quỹ khen thưởng	0	27,925,000	0	0	0	0	0	0	27,925,000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
353210	Quỹ phúc lợi	102,414,388	0	0	0	0	0	0	102,414,388	0
411	**Nguồn vốn kinh doanh**	**0**	**172,819,811,566**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**172,819,811,566**
4111	**Vốn đầu tư chủ sở hữu**	**0**	**150,000,000,000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150,000,000,000**
411100	Vốn đầu tư chủ sở hữu	0	150,000,000,000	0	0	0	0	0	0	150,000,000,000
4112	**Thặng dư vốn cổ phần**	**0**	**22,819,811,566**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**22,819,811,566**
411200	Thặng dư vốn cổ phần	0	22,819,811,566	0	0	0	0	0	0	22,819,811,566
418	**Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**0**	**116,593,948**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**116,593,948**
418100	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	116,593,948	0	0	0	0	0	0	116,593,948
421	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**34,853,152,826**	**0**	**0**	**1,936,878,901**	**1,521,377,843**	**4,521,262,374**	**-1,936,878,901**	**32,916,273,925**	**0**
421100	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	35,916,158,456	0	0	0	0	783,682,955	0	35,916,158,456	0
421200	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	1,063,005,630	0	1,936,878,901	1,521,377,843	3,737,579,419	-1,936,878,901	0	2,999,884,531
511	**Doanh thu bán hàng**	**0**	**0**	**14,268,331,902**	**14,268,331,902**	**40,397,049,741**	**40,397,049,741**	**0**	**0**	**0**
5111	**Doanh thu bán hàng hoá**	**0**	**0**	**8,020,589,056**	**8,020,589,056**	**20,988,824,456**	**20,988,824,456**	**0**	**0**	**0**
511103	Doanh thu ăn sáng trả tiền	0	0	294,150,631	294,150,631	573,357,343	573,357,343	0	0	0
511104	Doanh thu ăn trưa	0	0	1,714,815,034	1,714,815,034	5,284,668,843	5,284,668,843	0	0	0
511106	Doanh thu ăn tối	0	0	3,483,859,787	3,483,859,787	9,296,910,100	9,296,910,100	0	0	0
511110	Doanh thu uống sáng	0	0	110,153,247	110,153,247	286,384,415	286,384,415	0	0	0
511112	Doanh thu uống trưa	0	0	328,231,119	328,231,119	1,042,770,563	1,042,770,563	0	0	0
511114	Doanh thu uống tối	0	0	1,251,806,092	1,251,806,092	3,013,451,351	3,013,451,351	0	0	0
511116	Doanh thu thuốc lá	0	0	30,060,578	30,060,578	102,625,260	102,625,260	0	0	0
511119	DT FB khác	0	0	807,512,568	807,512,568	1,388,656,581	1,388,656,581	0	0	0
5113	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**0**	**0**	**5,594,036,938**	**5,594,036,938**	**17,581,486,587**	**17,581,486,587**	**0**	**0**	**0**
511302	Doanh thu phòng	0	0	4,432,394,295	4,432,394,295	13,751,020,311	13,751,020,311	0	0	0
511312	ĐT Quốc tế	0	0	985,979	985,979	2,446,187	2,446,187	0	0	0
511314	ĐT đường dài trong nước	0	0	154,714	154,714	457,589	457,589	0	0	0
511316	ĐT nội hạt	0	0	3,185	3,185	7,884	7,884	0	0	0
511322	DT Dịch thuật, đánh máy, photo	0	0	440,693	440,693	3,545,453	3,545,453	0	0	0
511326	DT Điện thoại/ Fax/ Internet	0	0	0	0	9,090	9,090	0	0	0
511329	Doanh thu khác-BC	0	0	701,299	701,299	6,228,570	6,228,570	0	0	0
511332	Doanh thu Giặt là	0	0	76,558,433	76,558,433	187,478,325	187,478,325	0	0	0
511342	DT Vận chuyển-Xe của khách sạn	0	0	49,955,174	49,955,174	174,882,725	174,882,725	0	0	0
511344	DT Vận chuyển-Xe thuê ngoài	0	0	0	0	1,731,602	1,731,602	0	0	0
511349	DT Vận chuyển-khác	0	0	0	0	12,708,701	12,708,701	0	0	0
511352	Doanh thu Massage	0	0	434,458,893	434,458,893	1,269,483,911	1,269,483,911	0	0	0
511362	Doanh thu hàng của khách sạn	0	0	1,783,547	1,783,547	4,580,085	4,580,085	0	0	0
511369	DT Shop khác	0	0	303,896	303,896	460,606	460,606	0	0	0
511370	Dịch vụ lữ hành/ tour	0	0	0	0	322,466,364	322,466,364	0	0	0
511371	Dịch vụ vận chuyển (Tour)	0	0	0	0	4,090,909	4,090,909	0	0	0
511373	DT trò chơi, giải trí	0	0	0	0	-36,364	-36,364	0	0	0
511377	Doanh thu bán vé máy bay	0	0	18,073,262	18,073,262	50,796,664	50,796,664	0	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
511378	DT cho thuê mặt bằng	0	0	498,626,886	498,626,886	1,456,490,980	1,456,490,980	0	0	0
511379	Doanh thu dịch vụ khác	0	0	79,596,682	79,596,682	332,636,995	332,636,995	0	0	0
5114	**Doanh thu trợ cấp trợ giá**	**0**	**0**	**653,705,908**	**653,705,908**	**1,826,738,698**	**1,826,738,698**	**0**	**0**	**0**
511402	Phí phục vụ	0	0	653,705,908	653,705,908	1,826,738,698	1,826,738,698	0	0	0
515	**Thu nhập hoạt động tài chính**	**0**	**0**	**83,621,875**	**83,621,875**	**729,306,004**	**729,306,004**	**0**	**0**	**0**
515100	Lãi thu đổi ngoại tệ	0	0	22,125	22,125	26,445	26,445	0	0	0
515200	Lãi tiền gửi	0	0	83,589,720	83,589,720	355,283,499	355,283,499	0	0	0
515300	Chênh lệch tỉ giá	0	0	10,030	10,030	20,060	20,060	0	0	0
515600	Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0	0	0	373,976,000	373,976,000	0	0	0
627	**Chi phí sản xuất kinh doanh**	**0**	**0**	**3,675,356,567**	**3,675,356,567**	**11,130,633,769**	**11,130,633,769**	**0**	**0**	**0**
6271	**Chi phí nhân công**	**0**	**0**	**2,366,580,616**	**2,366,580,616**	**7,507,773,882**	**7,507,773,882**	**0**	**0**	**0**
627102	Lương cơ bản	0	0	1,680,971,690	1,680,971,690	5,041,214,654	5,041,214,654	0	0	0
627110	Lương tháng 13	0	0	0	0	526,270,085	526,270,085	0	0	0
627114	Phí phục vụ được chia	0	0	212,260,930	212,260,930	554,129,363	554,129,363	0	0	0
627116	Chi phí khám chữa bệnh, thuốc men	0	0	0	0	790,000	790,000	0	0	0
627118	Bảo hiểm xã hội	0	0	198,524,375	198,524,375	594,978,635	594,978,635	0	0	0
627120	Bảo hiểm y tế	0	0	33,087,396	33,087,396	86,304,454	86,304,454	0	0	0
627122	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	11,029,132	11,029,132	28,768,151	28,768,151	0	0	0
627124	Quỹ công đoàn	0	0	21,396,900	21,396,900	64,188,650	64,188,650	0	0	0
627130	Tiền ăn ca, nước uống	0	0	202,110,193	202,110,193	577,883,736	577,883,736	0	0	0
627199	Chi phí nhân viên khác	0	0	7,200,000	7,200,000	33,246,154	33,246,154	0	0	0
6272	**Chi phí nguyên, vật liệu**	**0**	**0**	**815,812,862**	**815,812,862**	**2,232,923,250**	**2,232,923,250**	**0**	**0**	**0**
627202	Văn phòng phẩm	0	0	3,160,736	3,160,736	16,531,156	16,531,156	0	0	0
627204	Báo chí & ấn phẩm	0	0	2,415,900	2,415,900	7,543,900	7,543,900	0	0	0
627206	In vé, hóa đơn, thực đơn đồ uống	0	0	7,978,200	7,978,200	27,874,969	27,874,969	0	0	0
627208	Vật dụng cho khách	0	0	270,909,348	270,909,348	812,385,294	812,385,294	0	0	0
627210	Hóa chất tẩy rửa	0	0	35,453,066	35,453,066	98,412,549	98,412,549	0	0	0
627212	Hoa, Đồ trang trí	0	0	12,006,738	12,006,738	41,946,674	41,946,674	0	0	0
627216	Vật liệu, hoá chất Giặt là	0	0	30,646,128	30,646,128	104,137,825	104,137,825	0	0	0
627218	Chi phí giặt là	0	0	157,981,131	157,981,131	361,856,050	361,856,050	0	0	0
627219	Phân bổ chi phí giặt là cho các BP	0	0	157,981,131	157,981,131	353,913,323	353,913,323	0	0	0
627220	Quà cáp miễn phí cho khách	0	0	22,991,590	22,991,590	43,907,530	43,907,530	0	0	0
627224	Nhiên liệu đun nấu (Gas)	0	0	104,772,360	104,772,360	333,542,276	333,542,276	0	0	0
627299	Chi phí vật liệu khác	0	0	9,516,534	9,516,534	30,871,704	30,871,704	0	0	0
6273	**Chi phí dụng cụ sản xuất**	**0**	**0**	**66,707,505**	**66,707,505**	**314,037,653**	**314,037,653**	**0**	**0**	**0**
627302	Trang phục nhân viên	0	0	0	0	2,432,000	2,432,000	0	0	0
627306	Vật dụng & đồ dùng cho bếp	0	0	565,000	565,000	8,371,318	8,371,318	0	0	0
627308	Đồ thay thế - Đồ dùng vải vóc	0	0	33,779,076	33,779,076	205,526,810	205,526,810	0	0	0
627310	Đồ thay thế - Đồ sành sứ	0	0	738,000	738,000	12,663,000	12,663,000	0	0	0
627312	Đồ thay thế - Đồ thủy tinh	0	0	4,180,200	4,180,200	11,805,746	11,805,746	0	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
627314	Đồ thay thế - Đồ dùng kim loại	0	0	1,340,000	1,340,000	2,550,000	2,550,000	0	0	0
627316	Đồ thay thế - Đồ dùng khác	0	0	21,623,937	21,623,937	62,274,142	62,274,142	0	0	0
627320	Đồ đạc, dụng cụ văn phòng	0	0	4,307,184	4,307,184	4,307,184	4,307,184	0	0	0
627329	Chi phí CCDC khác	0	0	174,108	174,108	4,107,453	4,107,453	0	0	0
6277	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**0**	**0**	**426,255,584**	**426,255,584**	**1,075,898,984**	**1,075,898,984**	**0**	**0**	**0**
627702	Điện	0	0	0	0	437,250	437,250	0	0	0
627712	Chi phí cấp phép	0	0	0	0	17,000,000	17,000,000	0	0	0
627714	Thuê kênh truyền hình	0	0	4,191,000	4,191,000	25,718,818	25,718,818	0	0	0
627720	Hoa hồng đại lý	0	0	69,998,300	69,998,300	225,235,800	225,235,800	0	0	0
627724	Chi phí âm nhạc	0	0	0	0	14,300,000	14,300,000	0	0	0
627726	Dịch vụ thuê ngoài	0	0	174,048,824	174,048,824	356,004,856	356,004,856	0	0	0
627732	Bảo trì, bảo dưỡng xe cộ	0	0	1,900,000	1,900,000	5,620,000	5,620,000	0	0	0
627734	Nhiên liệu cho động cơ, PT vận tải	0	0	29,159,153	29,159,153	109,084,759	109,084,759	0	0	0
627738	Chi phí đi lại hàng ngày (taxi, thuê xe)	0	0	0	0	6,402,727	6,402,727	0	0	0
627744	Điện thoại, Fax, Bưu phẩm	0	0	13,970,541	13,970,541	45,342,459	45,342,459	0	0	0
627746	Nước - Giặt là	0	0	21,113,678	21,113,678	41,421,468	41,421,468	0	0	0
627748	Điện - Giặt là	0	0	106,221,325	106,221,325	207,693,865	207,693,865	0	0	0
627799	Chi phí khác	0	0	5,652,763	5,652,763	21,636,982	21,636,982	0	0	0
632	**Giá vốn hàng bán**	**0**	**0**	**3,356,388,624**	**3,356,388,624**	**9,871,358,780**	**9,871,358,780**	**0**	**0**	**0**
632110	Thực phẩm	0	0	2,550,370,155	2,550,370,155	7,220,288,910	7,220,288,910	0	0	0
632120	Đồ uống	0	0	688,322,411	688,322,411	2,083,701,690	2,083,701,690	0	0	0
632125	Giá vốn thuốc lá	0	0	24,972,014	24,972,014	72,905,141	72,905,141	0	0	0
632130	Giá vốn HH&DV FB khác	0	0	60,166,672	60,166,672	139,635,154	139,635,154	0	0	0
632154	Giá vôn BC khác	0	0	115,654	115,654	2,000,842	2,000,842	0	0	0
632160	Giá vốn hàng lưu niệm - KS	0	0	696,483	696,483	2,462,028	2,462,028	0	0	0
632180	Giá vốn dịch vụ lữ hành	0	0	0	0	296,928,628	296,928,628	0	0	0
632190	Giá vốn vận chuyển	0	0	0	0	4,054,545	4,054,545	0	0	0
632199	Giá vốn hàng hóa khác	0	0	31,745,235	31,745,235	49,381,842	49,381,842	0	0	0
635	**Chi phí hoạt động Tài chính**	**0**	**0**	**64,635,665**	**64,635,665**	**208,460,415**	**208,460,415**	**0**	**0**	**0**
635100	Chi phí thu đổi ngoại tệ	0	0	0	0	10,000	10,000	0	0	0
635200	Chi phí lãi tiền vay	0	0	64,625,000	64,625,000	208,437,500	208,437,500	0	0	0
635300	Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	0	10,665	10,665	12,915	12,915	0	0	0
641	**Chi phí bán hàng**	**0**	**0**	**118,112,690**	**118,112,690**	**458,349,373**	**458,349,373**	**0**	**0**	**0**
6411	**Chi phí nhân viên bán hàng**	**0**	**0**	**109,853,143**	**109,853,143**	**338,918,603**	**338,918,603**	**0**	**0**	**0**
641102	Lương cơ bản	0	0	75,650,783	75,650,783	224,460,700	224,460,700	0	0	0
641110	Lương tháng 13	0	0	0	0	20,907,659	20,907,659	0	0	0
641114	Phí phục vụ được chia	0	0	9,406,485	9,406,485	25,272,756	25,272,756	0	0	0
641118	Bảo hiểm xã hội	0	0	10,544,310	10,544,310	26,342,320	26,342,320	0	0	0
641120	Bảo hiểm y tế	0	0	1,757,385	1,757,385	3,952,275	3,952,275	0	0	0
641122	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	585,795	585,795	1,317,425	1,317,425	0	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
641124	Quỹ công đoàn	0	0	868,470	868,470	3,539,460	3,539,460	0	0	0
641130	Tiền ăn ca, nước uống	0	0	4,739,915	4,739,915	14,976,008	14,976,008	0	0	0
641199	Chi phí nhân viên khác	0	0	6,300,000	6,300,000	18,150,000	18,150,000	0	0	0
6412	**Chi phí vật liệu, bao bì**	**0**	**0**	**1,350,441**	**1,350,441**	**101,657,095**	**101,657,095**	**0**	**0**	**0**
641202	Văn phòng phẩm	0	0	1,350,441	1,350,441	4,252,998	4,252,998	0	0	0
641214	Hoa, Đồ trang trí	0	0	0	0	25,781,824	25,781,824	0	0	0
641218	Quà cáp miễn phí cho khách	0	0	0	0	71,622,273	71,622,273	0	0	0
6417	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**0**	**0**	**6,909,106**	**6,909,106**	**17,773,675**	**17,773,675**	**0**	**0**	**0**
641702	Chi phí Quảng cáo tự làm	0	0	0	0	1,015,000	1,015,000	0	0	0
641704	Chi phí Quảng cáo thuê ngoài	0	0	909,091	909,091	2,264,091	2,264,091	0	0	0
641708	Khuyến mại, tiếp thị Khách sạn	0	0	6,000,015	6,000,015	10,041,633	10,041,633	0	0	0
641720	Ăn uống, tiếp khách	0	0	0	0	287,273	287,273	0	0	0
641722	Chi phí đi lại hàng ngày (Taxi, thuê xe)	0	0	0	0	1,046,637	1,046,637	0	0	0
641724	Chi phí công tác	0	0	0	0	1,940,090	1,940,090	0	0	0
641728	Điện thoại, Fax, Bưu phẩm	0	0	0	0	797,133	797,133	0	0	0
641799	Chi phí khác	0	0	0	0	381,818	381,818	0	0	0
642	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**0**	**0**	**5,166,527,757**	**5,166,527,757**	**17,014,377,058**	**17,014,377,058**	**0**	**0**	**0**
6421	**Chi phí nhân viên quản lý**	**0**	**0**	**1,134,914,522**	**1,134,914,522**	**3,772,482,176**	**3,772,482,176**	**0**	**0**	**0**
642102	Lương cơ bản	0	0	756,808,020	756,808,020	2,312,147,991	2,312,147,991	0	0	0
642110	Lương tháng 13	0	0	72,414,475	72,414,475	492,089,003	492,089,003	0	0	0
642112	Thưởng, bồi dưỡng đột xuất 13	0	0	4,023,027	4,023,027	98,636,284	98,636,284	0	0	0
642114	Phí phục vụ được chia	0	0	59,944,428	59,944,428	158,363,710	158,363,710	0	0	0
642116	CP khám chữa bệnh, thuốc men	0	0	1,980,000	1,980,000	1,980,000	1,980,000	0	0	0
642118	Bảo hiểm xã hội	0	0	96,491,559	96,491,559	303,998,215	303,998,215	0	0	0
642120	Bảo hiểm y tế	0	0	16,191,694	16,191,694	42,057,983	42,057,983	0	0	0
642122	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	5,726,545	5,726,545	15,792,257	15,792,257	0	0	0
642124	Quỹ công đoàn	0	0	12,759,837	12,759,837	39,480,959	39,480,959	0	0	0
642130	Tiền ăn ca, nước uống	0	0	49,313,748	49,313,748	151,822,477	151,822,477	0	0	0
642199	Chi phí nhân viên khác	0	0	59,261,189	59,261,189	156,113,297	156,113,297	0	0	0
6422	**Chi phí vật liệu quản lý**	**0**	**0**	**6,288,178**	**6,288,178**	**32,361,492**	**32,361,492**	**0**	**0**	**0**
642202	Văn phòng phẩm	0	0	2,454,845	2,454,845	13,383,159	13,383,159	0	0	0
642204	Báo chí & ấn phẩm	0	0	0	0	2,960,000	2,960,000	0	0	0
642206	In vé, hóa đơn, thực đơn đồ uống	0	0	3,833,333	3,833,333	16,018,333	16,018,333	0	0	0
6423	**Chi phí đồ dùng văn phòng**	**0**	**0**	**3,698,000**	**3,698,000**	**21,890,838**	**21,890,838**	**0**	**0**	**0**
642302	Trang phục nhân viên	0	0	0	0	16,380,000	16,380,000	0	0	0
642306	Thiết bị văn phòng, phần mềm	0	0	1,118,000	1,118,000	1,293,000	1,293,000	0	0	0
642329	Chi phí đồ dùng VP khác	0	0	2,580,000	2,580,000	4,217,838	4,217,838	0	0	0
6424	**Chi phí KH TSCĐ**	**0**	**0**	**1,486,179,750**	**1,486,179,750**	**4,460,556,944**	**4,460,556,944**	**0**	**0**	**0**
642402	Khấu hao - Nhà cửa vật kiến trúc	0	0	1,057,256,592	1,057,256,592	3,171,769,776	3,171,769,776	0	0	0
642406	Khấu hao - Máy lạnh, điều hòa	0	0	0	0	1,070,000	1,070,000	0	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
642412	Khấu hao - Thiết bị kỹ thuật, điện	0	0	365,344,449	365,344,449	1,096,213,347	1,096,213,347	0	0	0
642414	Khấu hao - Hệ thống cấp thoát nước/ Sưởi	0	0	0	0	140,000	140,000	0	0	0
642428	Khấu hao - Phương tiện vận tải	0	0	42,777,309	42,777,309	128,331,927	128,331,927	0	0	0
642499	TSCĐ khác	0	0	20,801,400	20,801,400	63,031,894	63,031,894	0	0	0
6427	**Chi phí dịch vụ mua ngoài**	**0**	**0**	**1,291,383,695**	**1,291,383,695**	**3,455,228,514**	**3,455,228,514**	**0**	**0**	**0**
642702	Điện	0	0	814,242,251	814,242,251	2,037,632,393	2,037,632,393	0	0	0
642704	Nước	0	0	161,249,407	161,249,407	435,831,793	435,831,793	0	0	0
642709	Nhiên liệu khác	0	0	20,094,271	20,094,271	44,129,303	44,129,303	0	0	0
642712	Phí dịch vụ ngân hàng	0	0	5,250,312	5,250,312	14,810,830	14,810,830	0	0	0
642714	Phí thu thẻ tín dụng	0	0	9,630,569	9,630,569	38,454,019	38,454,019	0	0	0
642716	Chi phí kiểm toán	0	0	50,000,000	50,000,000	100,000,000	100,000,000	0	0	0
642720	Dịch vụ thuê ngoài	0	0	2,218,182	2,218,182	2,856,364	2,856,364	0	0	0
642722	Dịch vụ bảo hiểm, an ninh thuê ngoài	0	0	3,000,000	3,000,000	18,000,000	18,000,000	0	0	0
642730	Ăn uống, tiếp khách	0	0	9,041,337	9,041,337	30,370,203	30,370,203	0	0	0
642731	Chi phí đi lại hàng ngày (Taxi, thuê xe)	0	0	25,258,746	25,258,746	70,900,877	70,900,877	0	0	0
642732	Chi phí công tác	0	0	0	0	26,965,454	26,965,454	0	0	0
642736	Chi phí đào tạo	0	0	0	0	4,564,731	4,564,731	0	0	0
642738	Điện thoại, Fax, Bưu phẩm	0	0	6,322,290	6,322,290	21,201,409	21,201,409	0	0	0
642740	Tiền thừa, thiếu	0	0	0	0	4,358	4,358	0	0	0
642748	Thuế, phí, lệ phí	0	0	0	0	25,080,000	25,080,000	0	0	0
642749	Chi phí khác	0	0	25,700,273	25,700,273	101,277,289	101,277,289	0	0	0
642754	Chi phí quan hệ nhân viên	0	0	53,700,000	53,700,000	168,815,314	168,815,314	0	0	0
642762	Bảo trì - Nhà cửa vật kiến trúc	0	0	0	0	2,110,000	2,110,000	0	0	0
642766	Bảo trì - Máy lạnh, điều hòa	0	0	5,250,000	5,250,000	9,927,000	9,927,000	0	0	0
642768	Bảo trì - Hệ thống bếp	0	0	1,635,000	1,635,000	3,575,000	3,575,000	0	0	0
642770	Bảo trì - Hệ thống máy giặt	0	0	2,700,000	2,700,000	2,700,000	2,700,000	0	0	0
642772	Bảo trì - Thiết bị kỹ thuật, điện	0	0	27,246,365	27,246,365	65,967,117	65,967,117	0	0	0
642774	Bảo trì - Hệ thống cấp thoát nước/ Sưởi	0	0	1,520,000	1,520,000	6,877,793	6,877,793	0	0	0
642776	Bảo trì - Hệ thống Thang máy	0	0	1,500,000	1,500,000	6,000,000	6,000,000	0	0	0
642780	Bảo trì - Cây xanh, cảnh quan	0	0	14,970,333	14,970,333	48,399,042	48,399,042	0	0	0
642782	Bảo trì - Sơn, trang trí	0	0	929,474	929,474	7,014,440	7,014,440	0	0	0
642784	Bảo trì - Đồ đạc	0	0	960,000	960,000	4,232,500	4,232,500	0	0	0
642786	Bảo trì - Bể bơi	0	0	2,925,000	2,925,000	4,537,364	4,537,364	0	0	0
642788	Bảo trì - Phương tiện vận tải	0	0	0	0	4,460,000	4,460,000	0	0	0
642792	Bảo trì - Hệ thống phòng cháy	0	0	0	0	2,890,000	2,890,000	0	0	0
642793	Bảo trì-HT máy tính/ Phần mềm	0	0	0	0	6,189,091	6,189,091	0	0	0
642794	Vật dụng kỹ thuật	0	0	45,000	45,000	12,828,273	12,828,273	0	0	0
642796	Bóng đèn	0	0	7,741,857	7,741,857	20,430,803	20,430,803	0	0	0
642797	Thuê chuyển rác thải	0	0	5,920,000	5,920,000	16,570,000	16,570,000	0	0	0
642798	Dịch vụ diệt côn trùng	0	0	28,636,364	28,636,364	74,999,999	74,999,999	0	0	0

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Nợ	Có	Luỹ kế		Net	Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có			Nợ	Có		Nợ	Có
642799	Chi phí SC, BD khác	0	0	3,696,664	3,696,664	14,625,755	14,625,755	0	0	0
6429	**Chi phí sau Hoạt động**	**0**	**0**	**1,244,063,612**	**1,244,063,612**	**5,271,857,094**	**5,271,857,094**	**0**	**0**	**0**
642902	Bảo hiểm TS, gián đoạn kinh doanh	0	0	0	0	3,849,294	3,849,294	0	0	0
642904	Thuế nhà đất	0	0	113,026,925	113,026,925	1,080,296,097	1,080,296,097	0	0	0
642906	Chi phí trước hoạt động	0	0	1,131,036,687	1,131,036,687	4,187,711,703	4,187,711,703	0	0	0
711	**Thu nhập khác**	**0**	**0**	**228,733,189**	**228,733,189**	**811,385,256**	**811,385,256**	**0**	**0**	**0**
711110	Doanh thu bán thanh lý TS	0	0	0	0	223,407,672	223,407,672	0	0	0
711190	Thu nhập khác	0	0	228,733,189	228,733,189	587,977,584	587,977,584	0	0	0
811	**Chi phí khác**	**0**	**0**	**212,687,041**	**212,687,041**	**786,872,487**	**786,872,487**	**0**	**0**	**0**
811110	Hủy, thanh lý tài sản	0	0	0	0	235,837,767	235,837,767	0	0	0
811120	Bị phạt, bồi thường	0	0	0	0	12,147,731	12,147,731	0	0	0
811190	Chi phí khác	0	0	212,687,041	212,687,041	538,886,989	538,886,989	0	0	0
821	**Chi phí Thuế TNDN**	**0**	**0**	**749,946,131**	**749,946,131**	**815,897,110**	**815,897,110**	**0**	**0**	**0**
821100	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	0	0	749,946,131	749,946,131	815,897,110	815,897,110	0	0	0
911	**Xác định kết quả HĐKD**	**0**	**0**	**14,738,668,097**	**14,738,668,097**	**43,051,975,049**	**43,051,975,049**	**0**	**0**	**0**
911100	Xác định kết quả HĐKD	0	0	14,738,668,097	14,738,668,097	43,051,975,049	43,051,975,049	0	0	0
Cộng phát sinh:		**320,475,570,555**	**320,475,570,555**	**140,765,021,850**	**140,765,021,850**	**419,710,822,004**	**419,710,822,004**	**0**	**321,839,732,994**	**321,839,732,994**
Cộng :		**319,257,504,763**	**319,257,504,763**	**140,765,021,850**	**140,765,021,850**	**419,710,822,004**	**419,710,822,004**	**0**	**318,804,382,012**	**318,804,382,012**

Lập biểu | **Phụ trách kế toán** | **Giám đốc công ty**

S.Đ.K.K.D: 2900785381-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG TP. VINH - T. NGHỆ AN

Thái Hồng Nhã